

Bản án số: **125/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/8/2024

V/v y/c không công nhận vợ chồng,

t/c nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

*Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lâm Khiết Như.
2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Hồng Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:** Bà Lâm Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2024, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 140/2024/TLST-HNGĐ ngày 24/5/2024 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 197/2024/QĐST-NHGD ngày 07/8/2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 665/TB-TA ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Hồng T**, sinh năm 2001 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Thi N**, sinh năm 1998, địa chỉ: Số G Đ, Khóm E, Phường C, TP ., tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Dương Hoàng M**, sinh năm 1999 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1978 (có mặt).

Ông **Lư Minh H**, sinh năm 1983 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T trình bày: Bà và ông Dương Hoàng M quen biết nhau và có tình cảm và được gia đình tổ chức đám cưới năm 2022, nhưng bà và ông M không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống bà và ông M có 01 con chung tên: Trần Minh K, sinh ngày 27/01/2024 hiện con đang sống chung với mẹ. Thời gian đầu bà và ông M sống chung rất hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây ông M thiếu sự quan tâm vợ con. Mẹ chồng bà T là bà Trần Thị B quản lý hết số vàng cưới mà bà T và ông M được gia đình cho lúc làm đám cưới nên khi bà T đi sanh nở thì trong người không có tiền nên phải vay mượn để đi sanh con. Từ tháng 06/2023, bà T đã về nhà mẹ đẻ ở. Nhận thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Trần Thị Hồng T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Hồng T với ông Dương Hoàng M.

Về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 27/01/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà Trần Thị Hồng T yêu cầu ông Dương Hoàng M cấp dưỡng nuôi con 1.725.000 đồng/ tháng từ khi cháu K sinh ra là ngày 27/01/2024 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Lúc làm đám cưới, bà Nguyễn Thị Hồng T1 và ông Dương Hoàng M được gia đình cho số vàng là 10 chỉ vàng 24k và 10 chỉ vàng 18k, số vàng này bà T1 thống nhất do ông M giữ. Nay bà T1 yêu cầu chia đôi số tài sản trên, bà Nguyễn Thị Hồng T1 yêu cầu được nhận bằng hiện vật là 05 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung: Trong quá trình mang thai và sinh con thì ông M không hề chăm sóc hay giúp đỡ về mặt kinh tế nên bà Trần Thị Hồng T phải vay mượn khắp nơi để trang trải cuộc sống do bà T mang thai không có việc làm. Bà T phải mượn tiền của ông Lư Minh H số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) đi sanh mổ tại Bệnh viện Số 10 Hậu Giang, không có làm biên nhận. Bà T yêu cầu chia số nợ trên, bà T đồng ý trả 19.000.000 đồng, yêu cầu ông M trả 11.000.000 đồng cho ông H.

**Ý kiến của ông Dương Hoàng M:** Ông M thống nhất với yêu cầu của bà T: Về quan hệ hôn nhân: thống nhất không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông M. Về con chung: Thống nhất giao con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 27/01/2024 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 1.725.000 đồng/tháng từ khi cháu K sinh ra là ngày 27/01/2024 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Tuy nhiên đến khi cháu K trên 36 tháng tuổi, ông yêu cầu được thay đổi người nuôi con chung.

Về tài sản chung: Lúc làm đám cưới, bà T và ông M được gia đình cho số vàng là 10 chỉ vàng 24k và 10 chỉ vàng 18k, do ông M giữ. Trong quá trình chung sống, ông M có bán 10 chỉ vàng 18k để trả chi phí tiền thức ăn, thuốc nuôi cá trê vàng. Ông M nuôi cá trê, cá tai tượng từ trước khi rước dâu khoảng nửa tháng, làm nguồn thu nhập của gia đình ông và bà T. Do cá chết nên bị lỗ phải bán vàng để chi trả. Lúc bán là vợ

chồng đã ly thân. Hiện tại ông còn giữ tài sản chung là 01 sợi dây chuyền hoa mai 04 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24k. Ông M đồng ý chia hết 05 chỉ vàng 24k hiện ông đang giữ để cho bà T nuôi con.

Về nợ của ông H: Ông đồng ý trả 11.000.000 đồng, bà T trả 20.000.000 đồng cho ông H.

**Ý kiến của ông Lu Minh H:** Ông đồng ý cho T trả ông 19.000.000 đồng, M trả 11.000.000 đồng đối với số tiền T đã mượn ông.

**Ý kiến của bà Trần Thị B:** Từ trước đến nay bà không có giữ vàng cưới của vợ chồng M mà do con trai bà là ông Dương Hoàng M cất giữ.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không tham gia tố tụng nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy, tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: yêu cầu bị đơn M cấp dưỡng nuôi con 1.725.000 đồng/ tháng (thay vì là 3.000.000 đồng/tháng) không yêu cầu tính lãi trên số nợ yêu cầu 7.000.000 đồng; yêu cầu chia số nợ chung, bà T đồng ý trả 19.000.000 đồng, yêu cầu ông M trả 11.000.000 đồng cho ông H (thay vì yêu cầu chia đôi nợ chung), không yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B giao số vàng cưới (do đã xác định bà B không cất giữ). Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn nêu trên là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông M chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà T và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay các bên đã không

muốn hàn gắn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông M có 01 con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 27/01/2024 hiện đang sống chung với mẹ. Bà T có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và ông M cũng đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử cần ổn định môi trường sống của cháu. Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cần giao cháu K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông M không ai được quyền ngăn cản.

Đối với yêu cầu của ông M về việc thay đổi người nuôi con khi cháu K trên 36 tháng tuổi, Hội đồng xét xử xét thấy, trường hợp ông M có yêu cầu sẽ phát sinh thành vụ kiện khác nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm của ông M khi không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà T yêu cầu ông M cấp dưỡng với mức mức 1.725.000 đồng/tháng từ ngày cháu K sinh ra là ngày 27/01/2024 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và khả năng cấp dưỡng của ông M. Nay ông M cũng đồng ý với mức cấp dưỡng trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu độc lập của ông Lu Minh H: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất bà T đã vay của ông H số tiền 30.000.000 đồng để làm chi phí sinh nở. Đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hợp đồng vay tài sản giữa ông H và bà T được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, khi giao kết hợp đồng, các đương sự là những người có đủ năng lực hành vi dân sự nên giao dịch trên giữa các đương sự là hợp pháp. Nay các đương sự thống nhất bà T có trách nhiệm trả ông H 19.000.000 đồng, ông M trả 11.000.000 đồng đối với số tiền bà T đã vay của ông H nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại Điều 117, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2.4] Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất số tài sản chung là vàng cưới bên ông M cho là 10 chỉ vàng 24k và 10 chỉ vàng 18k. Số vàng này ông M giữ. Ông M đồng ý chia ½ số vàng 10 chỉ vàng 24k, đồng ý giao cho bà T 05 chỉ vàng 24k nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Còn về phần 10 chỉ vàng 18k, ông M cho rằng do ông bán để trả chi phí tiền thức ăn, thuốc nuôi cá trê vàng. Ông M nuôi cá trê, cá tai tượng từ trước khi rước dâu khoảng nửa tháng, làm nguồn thu nhập của gia đình ông và bà T. Do cá chết nên bị lỗ phải bán vàng để chi trả. Thời gian bán vàng thì ông và bà T đã ly thân. Ông M có cung cấp lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Minh N1, sinh năm 2000, địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng nhưng ông N1 không rõ số lượng cá nuôi cũng như xác định được thiệt hại. Do ông M không chứng minh được việc ông bán 10 chỉ vàng 18k là có sự đồng ý của bà T, không chứng minh được số vàng này chi xài

vào mục đích kinh tế chung của gia đình. Bà T cũng không thừa nhận việc này. Do đó, ông M phải có trách nhiệm chia đôi số vàng cưới này với bà T. Ông M có trách nhiệm giao lại cho bà T 05 chỉ vàng 18k theo quy định tại Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất không công nhận vợ chồng trước khi mở phiên tòa nên bà T chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 75.000 đồng, án phí có giá ngạch là (05 chỉ vàng 24k x 7.450.000 đồng/chỉ + 05 chỉ vàng 18k x 5.690.000 đồng/chỉ + 19.000.000 đồng) x 5% = 4.235.000 đồng; Ông M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 75.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí có giá ngạch là (05 chỉ vàng 24k x 7.450.000 đồng/chỉ + 05 chỉ vàng 18k x 5.690.000 đồng/chỉ + 11.000.000 đồng) x 5% = 3.835.000 đồng, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chi phí giám định ADN là 3.800.000 đồng, do có kết quả cháu K là con của ông M nên ông M phải chịu toàn bộ chi phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271, 273; Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 14, 27, 33, 37, 53, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 117, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

### **TUYÊN XỬ:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T.



1.1. Tuyên bố bà Trần Thị Hồng T và ông Dương Hoàng M không phải là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 27/01/2024 cho bà Trần Thị Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Ông Dương Hoàng M được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ông Dương Hoàng M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 27/01/2024 với mức cấp dưỡng là 1.725.000 đồng/tháng kể từ ngày 27/01/2024 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Phần quyết định này của Bản án được thi hành ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Buộc ông Dương Hoàng M phải có nghĩa vụ chia cho bà Trần Thị Hồng T gồm 05 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k, được quy thành tiền tại thời điểm xét xử (giá vàng 24k là 7.450.000 đồng/chỉ; giá vàng 18k là 5.690.000 đồng/chỉ) tổng cộng là 65.700.000 đồng.

Ông Dương Hoàng M được chia gồm 05 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k (số vàng này do ông M quản lý).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lư Minh H.

Buộc bà Trần Thị Hồng T trả cho ông Lư Minh H số tiền vốn vay là 19.000.000 đồng.

Buộc ông Dương Hoàng M trả cho ông Lư Minh H số tiền vốn vay là 11.000.000 đồng.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị Hồng T chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 75.000 đồng, án phí có giá ngạch là 4.235.000 đồng. Tổng cộng là 4.310.000 đồng, được khấu trừ vào các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005384 ngày 24/5/2024, số 0006058 ngày 26/6/2024 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Sau khi khấu trừ, bà Trần Thị Hồng T được nhận lại 2.485.000 đồng tiền tạm ứng án phí từ các biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

Ông Dương Hoàng M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 75.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí có giá ngạch là 3.835.000 đồng. Tổng cộng là 4.210.000 đồng.

Ông Lư Minh H được nhận lại tiền tạm ứng án phí từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006059 ngày 26/6/2024 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

4. Chi phí giám định ADN là 3.800.000 đồng, ông Dương Hoàng M phải chịu toàn bộ chi phí và đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Linh Đa**